

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng Khu đô thị thể thao Olympic
Địa bàn Thôn Phương Mỹ, xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội (Đợt 1)
(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /5/2026 của Chủ tịch UBND xã Tam Hưng)

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| | Đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân là: | | | | | 721 | 210.143,1 | 1.371,2 | 211.514,3 | | | | | | | |
| 1 | Hộ ông Cao Văn Khuê (Chết) - Cao Đức Kỳ là người đại diện | 001081025468 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 10 | 31 | 221 | 0,0 | 221 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 85 | 363 | 0,0 | 363 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 196 | 512 | 0,0 | 512 | LUC | | | | | | |
| 2 | Hộ bà Đào Thị Biết | 001146004607 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 1 | 10 | 54 | 670 | 0,0 | 670 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Bối Đá | 10 | 121 | 38,1 | 0,0 | 38,1 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Bối Đá | 10 | 122 | 28,8 | 0,0 | 28,8 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 216 | 778 | 0,0 | 778 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 79 | 368 | 0,0 | 368 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 202 | 384 | 0,0 | 384 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 97 | 741 | 0,0 | 741 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 124 | 394 | 0,0 | 394 | LUC | | | | | | |
| 3 | Hộ bà Đào Thị Vy | 015164000073 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Bối Đá | 10 | 14 | 297 | 0,0 | 297 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Bối Đá | 10 | 194 | 57,2 | 0,0 | 57,2 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 258 | 340 | 0,0 | 340 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 15 | 150,8 | 6,2 | 157 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 141 | 200 | 0,0 | 200 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 197 | 311 | 0,0 | 311 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 11 | 294 | 475 | 0,0 | 475 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 202 | 213,5 | 0,0 | 213,5 | LUC | | | | | | |
| 4 | Hộ bà Đỗ Thị Nguyệt | 036144002050 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ngủi | 15 | 26 | 104 | 0,0 | 104 | LUC | | | | | | |
| 5 | Hộ bà Đỗ Thị Nhung | 036158005948 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 149 | 328 | 0,0 | 328 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 60 | 166 | 0,0 | 166 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 87 | 207 | 0,0 | 207 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 128 | 364 | 0,0 | 364 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 139 | 177 | 0,0 | 177 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 8 | 266 | 0,0 | 266 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 89 | 550 | 0,0 | 550 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 152 | 275 | 0,0 | 275 | LUC | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | | |
| 6 | Hộ bà Đỗ Thị Tịnh (Chết) - Vũ Thị Cúc là người đại diện | 001171011795 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 172 | 328 | 0,0 | 328 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bối Đá | 10 | 205 | 129 | 0,0 | 129 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 69 | 152 | 0,0 | 152 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngùi | 11 | 193 | 132 | 0,0 | 132 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 166 | 435,3 | 0,0 | 435,3 | LUC | | | | | | | | |
| 7 | Hộ bà Hoàng Thị Nho | 001149020393 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông Ngang | 10 | 48 | 378 | 0,0 | 378 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 97 | 185,9 | 77,1 | 263 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bối Đá | 10 | 184 | 219 | 0,0 | 219 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 48 | 176 | 3,0 | 179 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngùi | 11 | 199 | 243 | 0,0 | 243 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 238 | 509 | 0,0 | 509 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 66 | 708 | 0,0 | 708 | LUC | | | | | | | | |
| 8 | Hộ bà Hoàng Thị Thiểu | 031153007103 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 1 | 10 | 51 | 316 | 0,0 | 316 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 230 | 356 | 0,0 | 356 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngùi | 11 | 205 | 333 | 0,0 | 333 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 39 | 168 | 0,0 | 168 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 155 | 525,5 | 0,0 | 525,5 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 212 | 232 | 0,0 | 232 | LUC | | | | | | | | |
| 9 | Hộ ông Lê Duy Huân | 001039000279 | Thôn Phương Mỹ | Đồng 5% | 10 | 95 | 303 | 0,0 | 303 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 247 | 428 | 0,0 | 428 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 28 | 200 | 0,0 | 200 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 105 | 386 | 0,0 | 386 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngùi | 11 | 283 | 170 | 0,0 | 170 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 150 | 420 | 0,0 | 420 | LUC | | | | | | | | |
| 10 | Hộ ông Lê Duy Sinh | 001064019900 | Thôn Phương Mỹ | Đồng 5% | 10 | 102 | 52 | 0,0 | 52 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 222 | 523 | 0,0 | 523 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 74 | 126 | 0,0 | 126 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngùi | 15 | 74 | 578 | 0,0 | 578 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 187 | 396 | 0,0 | 396 | LUC | | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | | |
| 11 | Hộ ông Lê Duy Tiến | 001065003504 | Thôn Phụng Mỹ | Đông Mông Ngang | 10 | 52 | 237 | 0,0 | 237 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông 5% | 10 | 70 | 108 | 0,0 | 108 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông 5% | 10 | 87 | 72 | 0,0 | 72 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bối Đá | 10 | 163 | 183 | 0,0 | 183 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 41 | 114,7 | 2,3 | 117 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 211 | 254 | 0,0 | 254 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 231 | 273 | 0,0 | 273 | LUC | | | | | | | | |
| 12 | Hộ ông Lê Minh Châm | 001042009205 | Thôn Phụng Mỹ | Đông Rùa | 15 | 139 | 390 | 0,0 | 390 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 239 | 382 | 0,0 | 382 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 59 | 360 | 0,0 | 360 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 114 | 683 | 0,0 | 683 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 239 | 294 | 0,0 | 294 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 68 | 245 | 0,0 | 245 | LUC | | | | | | | | |
| 13 | Hộ bà Lê Thị Hiền | 001156002037 | Thôn Phụng Mỹ | Đông Rùa | 15 | 192 | 382,8 | 0,0 | 382,8 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông 5% | 10 | 98 | 93 | 0,0 | 93 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông 5% | 10 | 103 | 63 | 0,0 | 63 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 198 | 76 | 0,0 | 76 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 72 | 96 | 0,0 | 96 | LUC | | | | | | | | |
| 14 | Hộ ông Lê Thị Kiên | 001141012699 | Thôn Phụng Mỹ | Đông Ngủi | 11 | 168 | 108 | 0,0 | 108 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 10 | 16 | 93 | 128,0 | 221 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 81 | 321 | 0,0 | 321 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 242 | 440 | 0,0 | 440 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 15 | 40 | 154 | 0,0 | 154 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 15 | 44 | 86 | 0,0 | 86 | LUC | | | | | | | | |
| 15 | Hộ bà Lê Thị Ký | 001141012740 | Thôn Phụng Mỹ | Đông Rùa | 15 | 160 | 244 | 0,0 | 244 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 228 | 164 | 0,0 | 164 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 118 | 637 | 0,0 | 637 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bối Đá | 10 | 139 | 255,2 | 0,0 | 255,2 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bối Đá | 10 | 199 | 13,4 | 0,0 | 13,4 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 16 | 94,9 | 6,1 | 101 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 32 | 99 | 0,0 | 99 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 150 | 401 | 0,0 | 401 | LUC | | | | | | | | |
| 16 | Hộ bà Lê Thị May (Chết) - Ngô Vi Hoàn là người đại diện | 001073044943 | Thôn Phụng Mỹ | Đông Mông 2 | 11 | 194 | 688 | 0,0 | 688 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 43 | 674 | 0,0 | 674 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 178 | 289 | 0,0 | 289 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 146 | 326 | 0,0 | 326 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 53 | 142 | 0,0 | 142 | LUC | | | | | | | | |
| 17 | Hộ bà Lê Thị Nga | 00116129277 | Thôn Phụng Mỹ | Đông Mông 1 | 11 | 110 | 286 | 0,0 | 286 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 228 | 264 | 0,0 | 264 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 230 | 114 | 0,0 | 114 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 108 | 460 | 0,0 | 460 | LUC | | | | | | | | |
| 18 | Hộ bà Lê Thị Ngâm - Nguyễn Thị Lan là người đại diện | 001164009811 | Thôn Phụng Mỹ | Đông Ruộng Đường | 10 | 6 | 107,6 | 10,4 | 118 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 10 | 84 | 200 | 0,0 | 200 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 228 | 264 | 0,0 | 264 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 230 | 114 | 0,0 | 114 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 53 | 257 | 0,0 | 257 | LUC | | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | | |
| 29 | Hộ ông Ngô Lê Hùng | 001064016254 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 10 | 13 | 65,3 | 7,7 | 73 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 224 | 22,4 | 0,0 | 22,4 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 144 | 146 | 0,0 | 146 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 234 | 280 | 0,0 | 280 | LUC | | | | | | | | |
| 30 | Hộ ông Ngô Lê Ngọc | 001067014754 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ngùi | 15 | 29 | 229 | 0,0 | 229 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 63 | 464 | 0,0 | 464 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 127 | 412 | 0,0 | 412 | LUC | | | | | | | | |
| 31 | Hộ ông Ngô Lê Sơn | 001064033763 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ngùi | 15 | 6 | 467 | 0,0 | 467 | LUC | | | | | | | | |
| 32 | Hộ ông Ngô Mạnh Sinh | 001056013019 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 10 | 2 | 162,8 | 98,2 | 261 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 86 | 184 | 0,0 | 184 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 261 | 595 | 0,0 | 595 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 129 | 345 | 0,0 | 345 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 216 | 516 | 0,0 | 516 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 45 | 517 | 0,0 | 517 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 191 | 721 | 0,0 | 721 | LUC | | | | | | | | |
| 33 | Hộ bà Ngô Thị Hòa (Chết) - Nguyễn Văn Tuấn là người đại diện | 001093031000 | Thôn Phương Mỹ | Đông Bồi Đá | 10 | 179 | 88,7 | 17,8 | 106,5 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 11 | 103,2 | 4,8 | 108 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 218 | 489 | 0,0 | 489 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 11 | 298 | 242 | 0,0 | 242 | LUC | | | | | | | | |
| 34 | Hộ bà Ngô Thị Mai | 001144008318 | Thôn Phương Mỹ | Đông Rùa | 15 | 172 | 408 | 0,0 | 408 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 127 | 188 | 0,0 | 188 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 187 | 394 | 0,0 | 394 | LUC | | | | | | | | |
| 35 | Hộ bà Ngô Thị Quế (đã chết) - Lê Hồng Phong là người đại diện | 001085022970 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 11 | 229 | 136 | 0,0 | 136 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 145 | 144 | 0,0 | 144 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 65 | 112 | 0,0 | 112 | LUC | | | | | | | | |
| 36 | Hộ bà Ngô Thị Vang | 001149002609 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 1 | 11 | 97 | 108 | 0,0 | 108 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 114 | 393 | 0,0 | 393 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 201 | 17,3 | 0,0 | 17,3 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 255 | 431 | 0,0 | 431 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 18 | 91,2 | 5,8 | 97 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 35 | 103 | 0,0 | 103 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 135 | 473 | 0,0 | 473 | LUC | | | | | | | | |
| 37 | Hộ ông Ngô Vi Vệ | 001059028307 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ngùi | 11 | 240 | 455 | 0,0 | 455 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 251 | 266 | 0,0 | 266 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 70 | 148 | 0,0 | 148 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 117 | 232 | 0,0 | 232 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 206 | 144 | 0,0 | 144 | LUC | | | | | | | | |
| 38 | Hộ ông Ngô Việt Báu | 001061024736 | Thôn Phương Mỹ | Đông Rùa | 15 | 179 | 256 | 0,0 | 256 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông Ngang | 10 | 79 | 305 | 0,0 | 305 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 110 | 570 | 0,0 | 570 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 134 | 18,8 | 0,0 | 18,8 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 167 | 397 | 0,0 | 397 | LUC | | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|--|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | | | |
| 39 | Hộ ông Ngô Viết Châu | 001059033815 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông Ngang | 10 | 39 | 283 | 0,0 | 283 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 124 | 133,4 | 50,6 | 184 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 219 | 43,3 | 0,0 | 43,3 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 182 | 321 | 0,0 | 321 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 15 | 65 | 770 | 0,0 | 770 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 15 | 85 | 49 | 0,0 | 49 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 229 | 439 | 0,0 | 439 | LUC | | | | | | | | | |
| 40 | Hộ ông Ngô Viết Chinh (Đã chết) - Ngô Thị Ngọc Lan là người đại diện | 001167004767 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông Ngang | 10 | 64 | 449 | 0,0 | 449 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 104 | 147,3 | 58,9 | 206,2 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 187 | 125 | 0,0 | 125 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 56 | 231 | 0,0 | 231 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 220 | 535 | 0,0 | 535 | LUC | | | | | | | | | |
| 41 | Hộ ông Ngô Viết Kính | 001063012626 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 10 | 30 | 142 | 0,0 | 142 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông Ngang | 10 | 38 | 292 | 0,0 | 292 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 181 | 149 | 0,0 | 149 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 192 | 204,8 | 0,0 | 204,8 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 206 | 52 | 0,0 | 52 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 264 | 89 | 0,0 | 89 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 301 | 292 | 0,0 | 292 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 15 | 27 | 427 | 0,0 | 427 | LUC | | | | | | | | | |
| 42 | Hộ ông Ngô Viết Máy (Chết) - Ngô Viết Vượng là người đại diện | 001062017261 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 10 | 17 | 266 | 0,0 | 266 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông Ngang | 10 | 55 | 527 | 0,0 | 527 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 165 | 130 | 0,0 | 130 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 177 | 236 | 0,0 | 236 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 270 | 177 | 0,0 | 177 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 297 | 581 | 0,0 | 581 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 87 | 452 | 0,0 | 452 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 95 | 198 | 0,0 | 198 | LUC | | | | | | | | | |
| 43 | Hộ ông Ngô Viết Sáng | 001068016461 | Thôn Phương Mỹ | Đông 5% | 10 | 82 | 33 | 0,0 | 33 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 112 | 33,3 | 13,5 | 46,8 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 52 | 51 | 0,0 | 51 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 176 | 487 | 0,0 | 487 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 32 | 265 | 0,0 | 265 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 211 | 307,7 | 0,0 | 307,7 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 10 | 26 | 118 | 0,0 | 118 | LUC | | | | | | | | | |
| 44 | Hộ ông Ngô Viết Số | 001058011683 | Thôn Phương Mỹ | Đông Bồi Đá | 10 | 176 | 78 | 0,0 | 78 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 148 | 360 | 0,0 | 360 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 88 | 222 | 0,0 | 222 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 228 | 243 | 0,0 | 243 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 94 | 253 | 0,0 | 253 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 115 | 417 | 0,0 | 417 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 217 | 75,8 | 0,0 | 75,8 | LUC | | | | | | | | | |
| 45 | Hộ ông Ngô Viết Tấn | 001063033017 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 263 | 342 | 0,0 | 342 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 12 | 135,9 | 6,1 | 142 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 125 | 303 | 0,0 | 303 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 253 | 422 | 0,0 | 422 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 5 | 401 | 0,0 | 401 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 218 | 174,2 | 0,0 | 174,2 | LUC | | | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | |
| 46 | Hộ ông Ngô Việt Vương | 001062017261 | Thôn Phương Mỹ | Đông Bối Đá | 10 | 195 | 215,9 | 0,0 | 215,9 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 20 | 70,9 | 4,1 | 75 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 37 | 70 | 0,0 | 70 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 90 | 239 | 0,0 | 239 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 179 | 286 | 0,0 | 286 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 15 | 83 | 175 | 0,0 | 175 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 88 | 401 | 0,0 | 401 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 99 | 304 | 0,0 | 304 | LUC | | | | | | | |
| 47 | Hộ ông Nguyễn Bá Cảnh (Chết) - Nguyễn Bá Hưng là người đại diện | 001063016682 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 140 | 187,3 | 74,7 | 262 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bối Đá | 10 | 156 | 324,8 | 0,0 | 324,8 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 30 | 227,3 | 5,7 | 233 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 221 | 100 | 0,0 | 100 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 14 | 8 | 504 | 0,0 | 504 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 35 | 739 | 0,0 | 739 | LUC | | | | | | | |
| 48 | Hộ ông Nguyễn Bá Cát | 001061025266 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 11 | 7 | 76 | 4,0 | 80 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 98 | 102 | 0,0 | 102 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 175 | 835 | 0,0 | 835 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 14 | 1 | 132 | 0,0 | 132 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 37 | 154 | 0,0 | 154 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 165 | 199 | 0,0 | 199 | LUC | | | | | | | |
| 49 | Hộ ông Nguyễn Bá Chúc | 001064006154 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 256 | 351 | 0,0 | 351 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 31 | 151 | 0,0 | 151 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 115 | 197 | 0,0 | 197 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 257 | 554 | 0,0 | 554 | LUC | | | | | | | |
| 50 | Hộ ông Nguyễn Bá Đạt | 001058014003 | Thôn Phương Mỹ | Đông Bối Đá | 10 | 159 | 52,4 | 0,0 | 52,4 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 2 | 298,3 | 20,7 | 319 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 137 | 149 | 0,0 | 149 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 207 | 385 | 0,0 | 385 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 14 | 14 | 90,5 | 0,0 | 90,5 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 15 | 41 | 248 | 0,0 | 248 | LUC | | | | | | | |
| 51 | Hộ ông Nguyễn Bá Đàm | 001037007940 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 125 | 354 | 0,0 | 354 | LUC | | | | | | | |
| 52 | Hộ ông Nguyễn Bá Đô | 001052006057 | Thôn Phương Mỹ | Đông 5% | 10 | 92 | 57 | 0,0 | 57 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 167 | 428 | 0,0 | 428 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 3 | 145,7 | 9,3 | 155 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 271 | 374 | 0,0 | 374 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 158 | 411 | 0,0 | 411 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 163 | 153 | 0,0 | 153 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 205 | 58,1 | 0,0 | 58,1 | LUC | | | | | | | |
| 53 | Hộ ông Nguyễn Bá Hưng | 001063016682 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông Ngang | 10 | 65 | 140,5 | 65,5 | 206 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông Ngang | 10 | 71 | 167,9 | 36,1 | 204 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bối Đá | 10 | 83 | 47 | 0,0 | 47 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 105 | 352 | 0,0 | 352 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bối Đá | 10 | 190 | 130 | 0,0 | 130 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 121 | 431 | 0,0 | 431 | LUC | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | |
| 54 | Hộ ông Nguyễn Bá Hưng (Chờ) | 001052003443 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 1 | 10 | 100 | 672 | 0,0 | 672 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 218 | 381 | 0,0 | 381 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 223 | 299 | 0,0 | 299 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bồi Đá | 10 | 226 | 15,4 | 0,0 | 15,4 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 1 | 273,3 | 26,7 | 300 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 1 | 360 | 0,0 | 360 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 17 | 525 | 0,0 | 525 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 25 | 515 | 0,0 | 515 | LUC | | | | | | | |
| 55 | Hộ ông Nguyễn Bá Khang | 001066005533 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Rùa | 15 | 154 | 456 | 0,0 | 456 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 92 | 66,4 | 0,0 | 66,4 | LUC | | | | | | | |
| 56 | Hộ ông Nguyễn Bá Tuyên | 001061008798 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 1 | 10 | 63 | 473 | 0,0 | 473 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 171 | 492 | 0,0 | 492 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 83 | 161 | 0,0 | 161 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 278 | 147 | 0,0 | 147 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 142 | 427 | 0,0 | 427 | LUC | | | | | | | |
| 57 | Hộ ông Nguyễn Bá Tròn | 001062053390 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ngủi | 11 | 140 | 367 | 0,0 | 367 | LUC | | | | | | | |
| 58 | Hộ ông Nguyễn Công Chức (Chết) - Nguyễn Công Chính là người đại diện | 001070042697 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 10 | 18 | 187 | 0,0 | 187 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông Ngang | 10 | 50 | 216,3 | 93,7 | 310 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 178 | 267 | 0,0 | 267 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 49 | 474 | 0,0 | 474 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 91 | 277 | 0,0 | 277 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 131 | 767 | 0,0 | 767 | LUC | | | | | | | |
| 59 | Hộ ông Nguyễn Công Đường | 001060042429 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Bồi Đá | 10 | 182 | 183 | 0,0 | 183 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 23 | 126,2 | 6,8 | 133 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 44 | 131 | 0,0 | 131 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 184 | 681 | 0,0 | 681 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 226 | 185 | 0,0 | 185 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 206 | 153,5 | 0,0 | 153,5 | LUC | | | | | | | |
| 60 | Hộ ông Nguyễn Công Hoàng | 001049004583 | Thôn Phương Mỹ | Đồng 5% | 10 | 59 | 256,8 | 0,0 | 256,8 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 214 | 524 | 0,0 | 524 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 108 | 539 | 0,0 | 539 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 203 | 314 | 0,0 | 314 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 86 | 803 | 0,0 | 803 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 210 | 31,4 | 0,0 | 31,4 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 226 | 197 | 0,0 | 197 | LUC | | | | | | | |
| 61 | Hộ ông Nguyễn Đăng Điệp | 001063028874 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 10 | 10 | 76,8 | 10,2 | 87 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 165 | 270 | 0,0 | 270 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 293 | 224 | 0,0 | 224 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 141 | 276 | 0,0 | 276 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 161 | 339 | 0,0 | 339 | LUC | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | |
| 62 | Hộ ông Nguyễn Đăng Khuyến (Chết) - Nguyễn Đăng Thao là người đại diện | 001070041679 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 10 | 27 | 110 | 0,0 | 110 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 10 | 28 | 207 | 0,0 | 207 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 10 | 47 | 369 | 0,0 | 369 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 161 | 382 | 0,0 | 382 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bồi Đá | 10 | 215 | 30,5 | 0,0 | 30,5 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 227 | 282 | 0,0 | 282 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 245 | 170 | 0,0 | 170 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 258 | 142 | 0,0 | 142 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 287 | 702 | 0,0 | 702 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 209 | 217 | 0,0 | 217 | LUC | | | | | | | |
| 63 | Hộ ông Nguyễn Đăng Tâm | 001053004560 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 11 | 19 | 171,6 | 6,4 | 178 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 132 | 368 | 0,0 | 368 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 11 | 279 | 682 | 0,0 | 682 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 14 | 2 | 425 | 0,0 | 425 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 11 | 95 | 0,0 | 95 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 220 | 405,5 | 0,0 | 405,5 | LUC | | | | | | | |
| 64 | Hộ ông Nguyễn Đăng Tiến | 001065014713 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 237 | 373 | 0,0 | 373 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 224 | 514 | 0,0 | 514 | LUC | | | | | | | |
| 65 | Hộ ông Nguyễn Đăng Tộc (Chết) - Nguyễn Thị Loan là người đại diện | 001167024271 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 11 | 5 | 247,5 | 14,5 | 262 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 134 | 220 | 0,0 | 220 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 136 | 369 | 0,0 | 369 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 173 | 604 | 0,0 | 604 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 31 | 484 | 0,0 | 484 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 201 | 398 | 0,0 | 398 | LUC | | | | | | | |
| 66 | Hộ ông Nguyễn Đăng Thiện | 001054006227 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Bồi Đá | 10 | 155 | 204 | 0,0 | 204 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 172 | 347 | 0,0 | 347 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 4 | 340 | 0,0 | 340 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 84 | 441 | 0,0 | 441 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 171 | 401 | 0,0 | 401 | LUC | | | | | | | |
| 67 | Hộ ông Nguyễn Đăng Thuật | 001064006206 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Bồi Đá | 10 | 203 | 237 | 0,0 | 237 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 157 | 396 | 0,0 | 396 | LUC | | | | | | | |
| 68 | Hộ ông Nguyễn Đình Căn (Chết) - Nguyễn Đình Vạn là người đại diện | 001062028921 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 11 | 9 | 154,3 | 7,7 | 162 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 146 | 102 | 0,0 | 102 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 169 | 336 | 0,0 | 336 | LUC | | | | | | | |
| 69 | Hộ ông Nguyễn Đình Vạn | 001062028921 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 231 | 247 | 0,0 | 247 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 14 | 115,1 | 4,9 | 120 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 138 | 175 | 0,0 | 175 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 273 | 181 | 0,0 | 181 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 9 | 212 | 0,0 | 212 | LUC | | | | | | | |
| 70 | Hộ ông Nguyễn Hữu Hùng | 001065017787 | Thôn Phương Mỹ | Đồng 5% | 10 | 66 | 159 | 0,0 | 159 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 118 | 175 | 0,0 | 175 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 264 | 972 | 0,0 | 972 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 156 | 5,6 | 0,0 | 5,6 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 198 | 10,2 | 0,0 | 10,2 | LUC | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | | |
| 71 | Hộ ông Nguyễn Ninh Hồng (Chết) - Nguyễn Ninh Mạnh là người đại diện | 001069016935 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 129 | 320 | 0,0 | 320 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 55 | 161 | 0,0 | 161 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 116 | 304 | 0,0 | 304 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 119 | 299 | 0,0 | 299 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 284 | 274 | 0,0 | 274 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 100 | 451 | 0,0 | 451 | LUC | | | | | | | | |
| 72 | Hộ ông Nguyễn Ninh Ưu - Nguyễn Thị Bích là người đại diện | 001180013374 | Thôn Phương Mỹ | Đông Rùa | 15 | 168 | 411 | 0,0 | 411 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 225 | 334 | 0,0 | 334 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 58 | 145 | 0,0 | 145 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 120 | 288 | 0,0 | 288 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 190 | 163 | 0,0 | 163 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 244 | 247 | 0,0 | 247 | LUC | | | | | | | | |
| 73 | Hộ ông Nguyễn Tiến Dũng | 001060033697 | Thôn Phương Mỹ | Đông Bờ Chè | 15 | 146 | 92,8 | 0,0 | 92,8 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 194 | 307,9 | 0,0 | 307,9 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 132 | 335 | 0,0 | 335 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông 5% | 10 | 272 | 127 | 0,0 | 127 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 63 | 127 | 0,0 | 127 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 100 | 302 | 0,0 | 302 | LUC | | | | | | | | |
| 74 | Hộ ông Nguyễn Tiến Lâm | 001066008797 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ngùi | 11 | 154 | 260 | 0,0 | 260 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 101 | 452 | 0,0 | 452 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 200 | 254 | 0,0 | 254 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 62 | 85 | 0,0 | 85 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 255 | 294 | 0,0 | 294 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 159 | 228 | 0,0 | 228 | LUC | | | | | | | | |
| 75 | Hộ ông Nguyễn Tiến Tấn | 001063032757 | Thôn Phương Mỹ | Đông Rùa | 15 | 173 | 200 | 0,0 | 200 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 142 | 360 | 0,0 | 360 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 213 | 266 | 0,0 | 266 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 68 | 74 | 0,0 | 74 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 106 | 160 | 0,0 | 160 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 276 | 133 | 0,0 | 133 | LUC | | | | | | | | |
| 76 | Hộ ông Nguyễn Tiến Thái | 001063007076 | Thôn Phương Mỹ | Đông Rùa | 15 | 215 | 468 | 0,0 | 468 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 216 | 181,9 | 0,0 | 181,9 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 47 | 117,2 | 1,8 | 119 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 254 | 361 | 0,0 | 361 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 14 | 5 | 288 | 0,0 | 288 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 137 | 151,5 | 0,0 | 151,5 | LUC | | | | | | | | |
| 77 | Hộ ông Nguyễn Tiến Thành | 001069037550 | Thôn Phương Mỹ | Đông Rùa | 15 | 183 | 122,6 | 0,0 | 122,6 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 10 | 69 | 209 | 0,0 | 209 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 198 | 65 | 0,0 | 65 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 153 | 218 | 0,0 | 218 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 221 | 133 | 0,0 | 133 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông Ngang | 10 | 44 | 304 | 0,0 | 304 | LUC | | | | | | | | |
| 78 | Hộ ông Nguyễn Tiến Trào | 001059007826 | Thôn Phương Mỹ | Đông Bồi Đá | 10 | 166 | 87 | 0,0 | 87 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 153 | 128 | 2,0 | 130 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 11 | 265 | 348 | 0,0 | 348 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 14 | 6 | 356 | 0,0 | 356 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 22 | 521 | 0,0 | 521 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 10 | 12 | 141,6 | 17,4 | 159 | LUC | | | | | | | | |
| 79 | Hộ ông Nguyễn Thế Thủy (đã chết) - Nguyễn Thế Thọ là người đại diện | 001071046450 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 240 | 277 | 0,0 | 277 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 15 | 33 | 236 | 0,0 | 236 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngùi | 15 | 38 | 126 | 0,0 | 126 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 144 | 334,1 | 0,0 | 334,1 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông 5% | 10 | 119 | 258 | 0,0 | 258 | LUC | | | | | | | | |
| 80 | Hộ bà Nguyễn Thị An - Nguyễn Thị Đũa là người đại diện | 001155003286 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 134 | 549 | 0,0 | 549 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 242 | 335 | 0,0 | 335 | LUC | | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | | |
| 82 | Hộ bà Nguyễn Thị Bình (Tám) | 001155028748 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 10 | 23 | 78 | 0,0 | 78 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông Ngang | 10 | 61 | 150 | 0,0 | 150 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 169 | 6,3 | 0,0 | 6,3 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 111 | 142 | 0,0 | 142 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 214 | 684 | 0,0 | 684 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 286 | 248 | 0,0 | 248 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 126 | 245 | 0,0 | 245 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 129 | 184 | 0,0 | 184 | LUC | | | | | | | | |
| 83 | Hộ bà Nguyễn Thị Bình (Việt) | 001152006181 | Thôn Phương Mỹ | Đông Rùa | 15 | 162 | 202 | 0,0 | 202 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 170 | 136 | 0,0 | 136 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 51 | 195,5 | 2,5 | 198 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 213 | 315 | 0,0 | 315 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 122 | 60,5 | 0,0 | 60,5 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 143 | 377 | 0,0 | 377 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 152 | 283 | 0,0 | 283 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 76 | 156 | 0,0 | 156 | LUC | | | | | | | | |
| 84 | Hộ bà Nguyễn Thị Cam (Chết) - Nguyễn Bá Tuyển là người đại diện | 001064033224 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 11 | 77 | 244 | 0,0 | 244 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 140 | 312 | 0,0 | 312 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 175 | 408 | 0,0 | 408 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 10 | 29 | 190 | 0,0 | 190 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông Ngang | 10 | 68 | 369 | 0,0 | 369 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 127 | 28 | 0,0 | 28 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 141 | 280 | 0,0 | 280 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 204 | 148,9 | 0,0 | 148,9 | LUC | | | | | | | | |
| 85 | Hộ bà Nguyễn Thị Cay | 001148002720 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ngủi | 11 | 148 | 72 | 0,0 | 72 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 219 | 427 | 0,0 | 427 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 303 | 468 | 0,0 | 468 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 71 | 669 | 0,0 | 669 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 162 | 396 | 0,0 | 396 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 183 | 588 | 0,0 | 588 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 15 | 12 | 81 | 0,0 | 81 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 15 | 21 | 217 | 0,0 | 217 | LUC | | | | | | | | |
| 86 | Hộ bà Nguyễn Thị Cương | 001129006012 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ngủi | 15 | 48 | 135 | 0,0 | 135 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 15 | 52 | 514 | 0,0 | 514 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 223 | 246 | 0,0 | 246 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 143 | 537 | 0,0 | 537 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 177 | 758 | 0,0 | 758 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 56 | 784 | 0,0 | 784 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 73 | 515,9 | 0,0 | 515,9 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 178 | 72 | 0,0 | 72 | LUC | | | | | | | | |
| 87 | Hộ bà Nguyễn Thị Chát | 001146010854 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ngủi | 11 | 195 | 342 | 0,0 | 342 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 14 | 301 | 0,0 | 301 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 15 | 15 | 302 | 0,0 | 302 | LUC | | | | | | | | |
| 88 | Hộ bà Nguyễn Thị Chinh | 001161035564 | Thôn Phương Mỹ | Đông Rùa | 15 | 225 | 372 | 0,0 | 372 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 173 | 180 | 0,0 | 180 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông 5% | 10 | 265 | 155 | 0,0 | 155 | LUC | | | | | | | | |
| 89 | Hộ bà Nguyễn Thị Chung | 001173018281 | Thôn Phương Mỹ | Đông 5% | 10 | 267 | 96,4 | 0,0 | 96,4 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 107 | 108 | 0,0 | 108 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 15 | 64 | 499 | 0,0 | 499 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 15 | 64 | 499 | 0,0 | 499 | LUC | | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|--|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | | | |
| 91 | Hộ bà Nguyễn Thị Dung | 001139013583 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 1 | 10 | 81 | 469 | 0,0 | 469 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 142 | 125 | 0,0 | 125 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 54 | 303 | 0,0 | 303 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 76 | 334 | 0,0 | 334 | LUC | | | | | | | | | |
| 92 | Hộ bà Nguyễn Thị Dương | 001155002511 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 10 | 4 | 264,4 | 15,6 | 280 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 262 | 383 | 0,0 | 383 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 133 | 555 | 0,0 | 555 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 158 | 258 | 0,0 | 258 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 268 | 531 | 0,0 | 531 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 7 | 523 | 0,0 | 523 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 67 | 552 | 0,0 | 552 | LUC | | | | | | | | | |
| 93 | Hộ bà Nguyễn Thị Đãi - Thoả thuận cho Nguyễn Thị Ngân | 01171006965 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 246 | 258 | 0,0 | 258 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 50 | 83 | 0,0 | 83 | LUC | | | | | | | | | |
| 94 | Hộ bà Nguyễn Thị Đật (Chết) - Lê Duy Lập là người đại diện | 001072013070 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông Ngang | 10 | 57 | 176 | 0,0 | 176 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng 5% | 10 | 78 | 160 | 0,0 | 160 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 43 | 114,8 | 2,2 | 117 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 248 | 74 | 0,0 | 74 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 300 | 269 | 0,0 | 269 | LUC | | | | | | | | | |
| 95 | Hộ bà Nguyễn Thị Gan | 001155013294 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Rùa | 15 | 176 | 402 | 0,0 | 402 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 167 | 468 | 0,0 | 468 | LUC | | | | | | | | | |
| 96 | Hộ bà Nguyễn Thị Giò (Chết) - Nguyễn Thị Vân là người đại diện | 001160037115 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 232 | 262 | 0,0 | 262 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 45 | 108 | 0,0 | 108 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 10 | 99 | 0,0 | 99 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 177 | 419 | 0,0 | 419 | LUC | | | | | | | | | |
| 97 | Hộ bà Nguyễn Thị Hà | 001155035739 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 137 | 269 | 0,0 | 269 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 86 | 103 | 0,0 | 103 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 94 | 212 | 0,0 | 212 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 111 | 444 | 0,0 | 444 | LUC | | | | | | | | | |
| 98 | Hộ bà Nguyễn Thị Hằng | 001164005851 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 1 | 11 | 101 | 247 | 0,0 | 247 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 121 | 213 | 0,0 | 213 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 149 | 148 | 0,0 | 148 | LUC | | | | | | | | | |
| 99 | Hộ bà Nguyễn Thị Hè - Lê Thị Hải là người đại diện | 001162000331 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 91 | 39,5 | 0,0 | 39,5 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 220 | 511 | 0,0 | 511 | LUC | | | | | | | | | |
| 100 | Hộ bà Nguyễn Thị Hiểu (Chết) - Nguyễn Thị Quý là người đại diện | 001157034492 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông Ngang | 10 | 46 | 274,5 | 117,5 | 392 | LUC | | | | | | | | | |
| 101 | Hộ bà Nguyễn Thị Hợi - Nguyễn Công Tuyển là người đại diện | 001054003918 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 196 | 365 | 0,0 | 365 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 197 | 371 | 0,0 | 371 | LUC | | | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | |
| 102 | Hộ bà Nguyễn Thị Lan | 001164009811 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 10 | 33 | 122 | 0,0 | 122 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 160 | 102 | 0,0 | 102 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 188 | 219 | 0,0 | 219 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 266 | 188 | 0,0 | 188 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 288 | 266 | 0,0 | 266 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 14 | 9 | 49,6 | 0,0 | 49,6 | LUC | | | | | | | |
| 103 | Hộ bà Nguyễn Thị Lê (Chết) - Nguyễn Thị Bích là người đại diện | 001180013374 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 93 | 39,5 | 0,0 | 39,5 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 168 | 180 | 0,0 | 180 | LUC | | | | | | | |
| 104 | Hộ bà Nguyễn Thị Lôi (Chết) - Ngô Quang Thắng là người đại diện | 001202035458 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 236 | 365 | 0,0 | 365 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 22 | 205,7 | 7,3 | 213 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 122 | 389 | 0,0 | 389 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 222 | 122 | 0,0 | 122 | LUC | | | | | | | |
| 105 | Hộ bà Nguyễn Thị Lor (Chết) - Nguyễn Văn Cường là người đại diện | 001073008141 | Thôn Phương Mỹ | Đông Bờ Chè | 15 | 60 | 487,3 | 0,0 | 487,3 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Rùa | 15 | 80 | 428,4 | 0,0 | 428,4 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 275 | 122 | 0,0 | 122 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 186 | 215 | 0,0 | 215 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 89 | 140 | 0,0 | 140 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 21 | 59,7 | 3,3 | 63 | LUC | | | | | | | |
| 106 | Hộ bà Nguyễn Thị Lượng | 001160028937 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 11 | 40 | 60 | 0,0 | 60 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 91 | 385 | 0,0 | 385 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 160 | 527 | 0,0 | 527 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 225 | 305 | 0,0 | 305 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 170 | 154,4 | 0,0 | 154,4 | LUC | | | | | | | |
| 107 | Hộ bà Nguyễn Thị Minh | 001160033538 | Thôn Phương Mỹ | Đông Ruộng Đường | 10 | 20 | 192 | 0,0 | 192 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông Ngang | 10 | 42 | 368 | 0,0 | 368 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 207 | 72 | 0,0 | 72 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 204 | 421 | 0,0 | 421 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 299 | 353 | 0,0 | 353 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bờ Chè | 15 | 135 | 228,4 | 0,0 | 228,4 | LUC | | | | | | | |
| 108 | Hộ bà Nguyễn Thị Nền | 001146012700 | Thôn Phương Mỹ | Đông Rùa | 15 | 180 | 368,7 | 0,0 | 368,7 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 10 | 24 | 267 | 0,0 | 267 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Bồi Đá | 10 | 174 | 88 | 0,0 | 88 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 95 | 542 | 0,0 | 542 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 170 | 186 | 0,0 | 186 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 237 | 705 | 0,0 | 705 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 11 | 251 | 398 | 0,0 | 398 | LUC | | | | | | | |
| 109 | Hộ bà Nguyễn Thị Nhân (Chết) - Nguyễn Thị Hoan là người đại diện | 001169015869 | Thôn Phương Mỹ | Đông Bờ Chè | 15 | 55 | 482 | 0,0 | 482 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 2 | 10 | 189 | 573 | 0,0 | 573 | LUC | | | | | | | |
| 110 | Hộ bà Nguyễn Thị Oanh | 001163037162 | Thôn Phương Mỹ | Đông Mông 2 | 10 | 180 | 249 | 0,0 | 249 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ruộng Đường | 11 | 82 | 88 | 0,0 | 88 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Mông 1 | 11 | 103 | 232 | 0,0 | 232 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đông Ngủi | 11 | 289 | 80 | 0,0 | 80 | LUC | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | |
| 111 | Hộ bà Nguyễn Thị Ông (Chết) - Nguyễn Bá Điều là người đại diện | 001068040722 | Thôn Phụng Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 191 | 430 | 0,0 | 430 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 36 | 117 | 0,0 | 117 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 302 | 67 | 0,0 | 67 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 295 | 74 | 0,0 | 74 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 186 | 250 | 0,0 | 250 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 189 | 372 | 0,0 | 372 | LUC | | | | | | | |
| 112 | Hộ bà Nguyễn Thị Quý | 001157034492 | Thôn Phụng Mỹ | Đồng Mông 1 | 10 | 80 | 456 | 0,0 | 456 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 89 | 49 | 0,0 | 49 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 115 | 151 | 0,0 | 151 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 244 | 377 | 0,0 | 377 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 46 | 220 | 0,0 | 220 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 241 | 245 | 0,0 | 245 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 81 | 235 | 0,0 | 235 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 207 | 173,5 | 0,0 | 173,5 | LUC | | | | | | | |
| 113 | Hộ bà Nguyễn Thị Quyết | 001157005397 | Thôn Phụng Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 10 | 32 | 86 | 0,0 | 86 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bối Đá | 10 | 147 | 116 | 0,0 | 116 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 282 | 85 | 0,0 | 85 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 2 | 742 | 0,0 | 742 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 113 | 222 | 0,0 | 222 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 164 | 212 | 0,0 | 212 | LUC | | | | | | | |
| 114 | Hộ bà Nguyễn Thị Sáng | 001188047145 | Thôn Phụng Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 229 | 341 | 0,0 | 341 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 66 | 72 | 0,0 | 72 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 152 | 342 | 0,0 | 342 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 57 | 120 | 0,0 | 120 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 193 | 7,5 | 0,0 | 7,5 | LUC | | | | | | | |
| 115 | Hộ bà Nguyễn Thị Sành (Chết) - Nguyễn Thị Chùng là người đại diện | 001157039462 | Thôn Phụng Mỹ | Đồng Mông 1 | 10 | 58 | 381 | 0,0 | 381 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng 5% | 10 | 108 | 38 | 0,0 | 38 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 227 | 447 | 0,0 | 447 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 27 | 184 | 0,0 | 184 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 28 | 486 | 0,0 | 486 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 145 | 687 | 0,0 | 687 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 222 | 89 | 0,0 | 89 | LUC | | | | | | | |
| 116 | Hộ bà Nguyễn Thị Tạt (Chết) - Nguyễn Tiến Thái là người đại diện | 001063007076 | Thôn Phụng Mỹ | Đồng Mông Ngang | 10 | 41 | 155 | 0,0 | 155 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 164 | 491 | 0,0 | 491 | LUC | | | | | | | |
| 117 | Hộ bà Nguyễn Thị Tản | 001164035647 | Thôn Phụng Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 253 | 345 | 0,0 | 345 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 84 | 160 | 0,0 | 160 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 113 | 311 | 0,0 | 311 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 185 | 428 | 0,0 | 428 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 148 | 592 | 0,0 | 592 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 188 | 318 | 0,0 | 318 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 217 | 393 | 0,0 | 393 | LUC | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | | |
| 118 | Hộ bà Nguyễn Thị Teo (Chết) - Ngô Thị Thêu là người đại diện | 001160001977 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 260 | 347 | 0,0 | 347 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 10 | 162,3 | 7,7 | 170 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 123 | 318 | 0,0 | 318 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 249 | 208 | 0,0 | 208 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 11 | 291 | 473 | 0,0 | 473 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 133 | 397 | 0,0 | 397 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 197 | 227 | 0,0 | 227 | LUC | | | | | | | | |
| 119 | Hộ bà Nguyễn Thị Tình | 001154029175 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 1 | 10 | 88 | 462 | 0,0 | 462 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 245 | 530 | 0,0 | 530 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 6 | 220,8 | 12,2 | 233 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 171 | 418 | 0,0 | 418 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 62 | 826 | 0,0 | 826 | LUC | | | | | | | | |
| 120 | Hộ bà Nguyễn Thị Tính | 001147022206 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông Ngang | 10 | 62 | 78,3 | 41,7 | 120 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 126 | 525 | 0,0 | 525 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 191 | 737 | 0,0 | 737 | LUC | | | | | | | | |
| 121 | Hộ bà Nguyễn Thị Tuất (Chết) - Nguyễn Hoàng Tú là người đại diện | 001080023879 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 90 | 33 | 0,0 | 33 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 210 | 358 | 0,0 | 358 | LUC | | | | | | | | |
| 122 | Hộ bà Nguyễn Thị Tỵ (Chết) - Lê Xuân Huy là người đại diện | 001070001975 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 243 | 348 | 0,0 | 348 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 8 | 136,9 | 7,1 | 144 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 157 | 324 | 0,0 | 324 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 11 | 269 | 269 | 0,0 | 269 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 13 | 108 | 0,0 | 108 | LUC | | | | | | | | |
| 123 | Hộ bà Nguyễn Thị Thạch | 001140015698 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 10 | 34 | 74 | 0,0 | 74 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 109 | 492 | 0,0 | 492 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 208 | 191,1 | 0,0 | 191,1 | LUC | | | | | | | | |
| 124 | Hộ bà Nguyễn Thị Thân - Nguyễn Thị Yến là người đại diện | 001181005872 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 1 | 10 | 67 | 223 | 0,0 | 223 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 157 | 260 | 0,0 | 260 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 183 | 376 | 0,0 | 376 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 61 | 117 | 0,0 | 117 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 285 | 332 | 0,0 | 332 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 70 | 444 | 0,0 | 444 | LUC | | | | | | | | |
| 125 | Hộ bà Nguyễn Thị Thi | 001161028601 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Rùa | 15 | 169 | 195 | 0,0 | 195 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 10 | 19 | 188 | 0,0 | 188 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bối Đá | 10 | 208 | 114 | 0,0 | 114 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 92 | 294 | 0,0 | 294 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 209 | 266 | 0,0 | 266 | LUC | | | | | | | | |
| 125 | Hộ bà Nguyễn Thị Thi | 001161028601 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 11 | 250 | 345 | 0,0 | 345 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 106 | 456 | 0,0 | 456 | LUC | | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | Số CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|----------|--------------|----------|--|--|
| | | | | Địa chỉ | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Diện tích thửa đất (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | | |
| 135 | Hộ bà Nguyễn Thị Yên | 001159008198 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 96 | 419 | 0,0 | 419 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 10 | 254 | 337 | 0,0 | 337 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 57 | 229 | 0,0 | 229 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 109 | 471 | 0,0 | 471 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 147 | 511 | 0,0 | 511 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 210 | 271 | 0,0 | 271 | LUC | | | | | | | | |
| 136 | Hộ ông Nguyễn Văn Hường | 001060019024 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 10 | 21 | 154 | 0,0 | 154 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông Ngang | 10 | 75 | 333 | 0,0 | 333 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 281 | 208 | 0,0 | 208 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 14 | 7 | 348 | 0,0 | 348 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 119 | 440,7 | 0,0 | 440,7 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 143 | 417 | 0,0 | 417 | LUC | | | | | | | | |
| 137 | Hộ ông Nguyễn Văn Kho | 001060002143 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 11 | 4 | 143,2 | 8,8 | 152 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 67 | 72 | 0,0 | 72 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 131 | 338 | 0,0 | 338 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 11 | 166 | 349 | 0,0 | 349 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 19 | 242 | 0,0 | 242 | LUC | | | | | | | | |
| 138 | Hộ ông Nguyễn Văn Trường | 001048011396 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông Ngang | 10 | 49 | 464 | 0,0 | 464 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 38 | 237 | 5,0 | 242 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 2 | 14 | 10 | 463,6 | 0,0 | 463,6 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 15 | 18 | 512 | 0,0 | 512 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 105 | 575,3 | 0,0 | 575,3 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 112 | 524 | 0,0 | 524 | LUC | | | | | | | | |
| 139 | Hộ bà Tạ Thị Hạnh (Chết) - Lê Xuân Thảo là người đại diện | 001073010674 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ruộng Đường | 11 | 75 | 108 | 0,0 | 108 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 112 | 531 | 0,0 | 531 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 208 | 103 | 0,0 | 103 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Rùa | 15 | 190 | 194 | 0,0 | 194 | LUC | | | | | | | | |
| 140 | Hộ bà Tạ Thị Hoa - Ngô Việt Số là người đại diện | 001163010852 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Ngủi | 15 | 51 | 770 | 0,0 | 770 | LUC | | | | | | | | |
| 141 | Hộ ông Trịnh Văn Giá (Chết) - Nguyễn Thị Sáng là người đại diện | 001163030526 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 2 | 10 | 186 | 252 | 0,0 | 252 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ruộng Đường | 11 | 33 | 119 | 0,0 | 119 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Mông 1 | 11 | 96 | 183 | 0,0 | 183 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Ngủi | 11 | 181 | 100 | 0,0 | 100 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 125 | 261 | 0,0 | 261 | LUC | | | | | | | | |
| 142 | Hộ bà Ngô Thị Đáo (đã chết) - Nguyễn Công Đường là người đại | 001060042429 | Thôn Phương Mỹ | Đồng Mông 1 | 11 | 73 | 516 | 0,0 | 516 | LUC | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Bờ Chè | 15 | 98 | 437 | 0,0 | 437 | LUC | | | | | | | | |